

**ĐẠI HỌC DUY TÂN****TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 15.11.2025  
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

TT	Họ và Tên	Họ và Tên (CN)	Ngày sinh	Giới tính	Cấp độ
1	HA TRONG BAO AN		2003-04-25	男	HSK2
2	PHAM NGUYEN HOAI AN		2004-12-09	女	HSK2
3	NGUYEN HOANG AN		2004-08-15	男	HSK2
4	DO THI HOANG AN		2002-11-16	女	HSK2
5	DAM QUANG HOANG AN	譚光皇恩	2004-09-09	男	HSK2
6	NGUYEN THI THUY AN		2002-10-14	女	HSK2
7	NGUYEN THI THUY AN	阮氏水安	2004-04-17	女	HSK2
8	HUA VAN AN		2003-10-13	男	HSK2
9	NGUYEN HOANG ANH		1997-08-07	男	HSK2
10	PHUNG THI HONG ANH		2003-08-01	女	HSK2
11	HA MINH ANH		2003-03-28	女	HSK2
12	LE NGOC ANH		2004-07-03	女	HSK2
13	TRUONG THI NGOC ANH		2004-04-08	女	HSK2
14	HOANG PHUONG ANH		2003-06-25	女	HSK2
15	NGUYEN THI PHUONG ANH		2006-08-20	女	HSK2
16	NGUYEN QUYNH ANH	阮琼映	2005-07-14	女	HSK2
17	NGUYEN TU ANH	阮秀英	2004-06-12	女	HSK2
18	VO VAN ANH		2004-06-05	女	HSK2
19	TRAN PHAM GIA BAO		2004-07-20	男	HSK2
20	TRUONG GIA BAO		2002-07-08	男	HSK2
21	LE QUOC BAO	黎国宝	2003-08-28	男	HSK2
22	TRAN THAI BAO	陈泰宝	2005-12-10	男	HSK2
23	TA QUANG BINH		2003-07-12	男	HSK2
24	NGUYEN NGOC BUI		2003-02-18	男	HSK2
25	LE TU CAM	黎秀锦	2002-05-28	女	HSK2
26	VO NHU CUONG		2003-01-10	男	HSK2
27	PHAM QUOC CUONG		2004-03-05	男	HSK2
28	TRAN VAN CUONG		2004-09-18	男	HSK2
29	LE VAN CUONG		2004-01-10	男	HSK2
30	TRUONG NGUYEN BAO CHAU		2004-12-14	女	HSK2
31	HO THI HAN CHAU		2003-02-01	女	HSK2
32	DO THI MINH CHAU		2004-03-27	女	HSK2
33	NGUYEN TRINH NGOC CHAU		2004-10-13	女	HSK2
34	LY THOAI CHAU		2001-03-06	女	HSK2
35	NGUYEN CHUONG	阮章	2005-07-30	男	HSK2
36	DO HUU THANH CHUONG		2002-07-27	男	HSK2
37	LE VAN CHUONG		2001-12-11	男	HSK2
38	DAM THANH DAT	譚成达	2003-01-25	男	HSK2
39	TRUONG THANH DAT	张成达	2003-02-08	男	HSK2
40	TRUONG DUC THANH DAT	张德成达	2001-01-03	男	HSK2
41	NGUYEN THI NGOC DIEM	阮氏玉艳	2002-02-12	女	HSK2

42	PHAM THI THUY DIEM		2003-06-11	女	HSK2
43	HUYNH NHU DIEP		2004-06-29	女	HSK2
44	LE THI DIEP		2003-03-23	女	HSK2
45	VO THI HIEN DIEU		2003-04-03	女	HSK2
46	LE NGUYEN NHAT DIEU	黎阮日妙	2001-04-22	女	HSK2
47	NGUYEN DINH XUAN DINH	阮廷春定	2003-04-10	女	HSK2
48	NGUYEN MINH DU		2003-10-29	男	HSK2
49	VO NGUYEN THANH DU		2003-10-03	男	HSK2
50	NGUYEN HOANG DUC	阮黄德	2002-06-22	男	HSK2
51	NGUYEN HONG DUC	Roãn Hồng Dé	2003-11-04	男	HSK2
52	NGUYEN CHIEN DUNG		2001-12-21	男	HSK2
53	PHAM HUNG DUNG		2003-02-07	男	HSK2
54	LE THI KIM DUNG		2004-02-17	女	HSK2
55	NGUYEN THI PHUONG DUNG		2004-02-08	女	HSK2
56	NGUYEN TIEN DUNG		2003-10-12	男	HSK2
57	NGUYEN THUY DUNG	阮水勇	2004-01-23	女	HSK2
58	LE DINH DUONG		2003-07-05	男	HSK2
59	LE DANG HAI DUONG		2003-02-21	女	HSK2
60	NGUYEN THI MAI DUONG		2025-10-19	女	HSK2
61	TRAN THI THUY DUONG		2002-01-10	女	HSK2
62	DINH THI THUY DUONG		2003-10-13	女	HSK2
63	DOAN ANH DUY		2003-07-01	男	HSK2
64	PHUNG NGOC HOANG DUY		2003-05-08	男	HSK2
65	NGUYEN LUONG NHAT DUY	阮良日维	2004-04-20	男	HSK2
66	NGUYEN VAN DUY		2002-10-10	男	HSK2
67	A VIET DUY		2003-07-19	男	HSK2
68	DO NGUYEN HIEU DUYEN		2002-04-08	女	HSK2
69	NGUYEN THI KIEU DUYEN		2004-01-13	女	HSK2
70	VO THI MY DUYEN		2004-05-12	女	HSK2
71	LUONG THI MY DUYEN	梁氏美缘	1994-10-14	女	HSK2
72	TRAN THI MY DUYEN		2002-09-17	女	HSK2
73	TRAN LE THI MY DUYEN	陈黎氏美缘	2002-11-21	女	HSK2
74	NGUYEN NGOC CHAU GIANG		2003-10-16	女	HSK2
75	NGUYEN TRAN HUONG GIANG		2004-01-08	女	HSK2
76	LE HUONG GIANG	黎香江	2007-11-03	女	HSK2
77	DOAN MINH HA		2003-01-22	男	HSK2
78	NGUYEN THI HA		2003-06-25	女	HSK2
79	NGUYEN THI THU HA		2004-07-09	女	HSK2
80	TRUONG THI THU HA		2003-04-18	女	HSK2
81	PHAN THI VIET HA		2000-09-05	女	HSK2
82	DO DUC HAI		2002-08-06	男	HSK2
83	NGUYEN DUY HAI		2002-01-14	男	HSK2
84	TRAN THI THUY HAI		2004-07-16	女	HSK2
85	TRAN THI BAO HAN		2004-05-11	女	HSK2
86	NGUYEN THI THU HANG		2003-01-21	女	HSK2
87	NGUYEN DOAN THUY HANG		2004-03-09	女	HSK2
88	NGUYEN THUY HANG		2004-08-04	女	HSK2
89	NGO THI HONG HANH		2003-05-13	女	HSK2
90	NGUYEN THI MY HANH		2025-04-23	女	HSK2
91	PHAN NGUYEN PHUC HAU		2004-09-03	男	HSK2

92	BUI THI HIEN		2004-02-18	女	HSK2
93	NGUYEN THI THUY HIEN	阮氏翠贤	2000-06-18	女	HSK2
94	TRAN DUY HIEU		2003-02-09	男	HSK2
95	NGUYEN THI NGOC HIEU		2003-03-29	女	HSK2
96	NGUYEN NGOC HIEU		2003-06-05	男	HSK2
97	VO THI HIEU		2004-09-07	女	HSK2
98	NGO VAN HIEU		2003-11-15	男	HSK2
99	PHAN DUY HOA		2003-04-10	男	HSK2
100	LE THI HONG HOA		2004-09-14	女	HSK2
101	PHAM THI HOA		2004-05-31	女	HSK2
102	TRAN HUY HOANG		2003-01-20	男	HSK2
103	NGUYEN HUY HOANG		2003-10-13	男	HSK2
104	PHAN NGOC HOANG		2003-11-14	男	HSK2
105	TRAN QUOC HOANG		2002-11-25	男	HSK2
106	BUI VAN HOANG		2003-06-30	男	HSK2
107	PHAM THI NGOC HUE		2003-05-02	女	HSK2
108	HOANG THI HUE		2004-01-10	女	HSK2
109	NGUYEN BA HUNG		2003-02-09	男	HSK2
110	LE MAU HUNG		2003-04-14	男	HSK2
111	LE THI THU HUONG		2003-03-17	女	HSK2
112	NGUYEN THI THU HUONG		2003-03-19	女	HSK2
113	VO DUC HUY		2003-05-25	男	HSK2
114	NGUYEN HOANG GIA HUY		2004-10-22	男	HSK2
115	NGUYEN BUI GIA HUY	阮裴嘉辉	2004-07-31	男	HSK2
116	NGUYEN HOANG HUY		2003-05-08	男	HSK2
117	HA NGUYEN HUY		2003-11-22	男	HSK2
118	TRUONG QUOC HUY		2003-08-20	男	HSK2
119	LE QUOC HUY		2003-04-03	男	HSK2
120	PHAM TIEN HUY		2003-10-09	男	HSK2
121	KIEU THANH HUY	侨清辉	2004-01-31	男	HSK2
122	PHAM THI LE HUYEN	丽省	2004-08-23	女	HSK2
123	VUONG THANH HUYEN		2003-10-12	女	HSK2
124	LE THI HUYEN		2003-02-07	女	HSK2
125	HOANG TRUNG KIEN	黄忠坚	2000-03-08	男	HSK2
126	TRAN VAN KIEN	陈文建	2003-06-03	男	HSK2
127	NGUYEN LAM GIA KIET		2004-07-26	男	HSK2
128	LE THANH KIET		2003-09-03	男	HSK2
129	NGUYEN THI THANH KIM KIEU		2003-05-24	女	HSK2
130	DO PHUONG KIEU	杜芳喬	2003-11-20	女	HSK2
131	TRUONG BAO KHANG	张宝康	2005-09-14	男	HSK2
132	TRAN CONG TRIEU KHANG	赵康	2003-01-07	男	HSK2
133	PHAM NGOC KHANH		2003-09-02	男	HSK2
134	LE HUY KHIEM		2002-08-10	男	HSK2
135	LUONG VAN KHOA		2004-11-10	女	HSK2
136	DO HOANG KHOI	黄魁	2003-07-13	男	HSK2
137	DO NGUYEN KHUONG	杜阮姜	2004-03-08	男	HSK2
138	TRAN THI THU LAI		2004-11-07	女	HSK2
139	NGUYEN DUY LAM	阮维林	2003-08-30	男	HSK2
140	HO NGOC LAM		2003-07-04	男	HSK2
141	TRAN LE NGOC LAM		2003-11-20	男	HSK2

142	DINH THI KIM LAN		2003-03-24	女	HSK2
143	NGUYEN THI VI LE		2003-01-01	女	HSK2
144	LE MAI LIEM		1999-03-15	女	HSK2
145	LE THI LIEN		2003-08-06	女	HSK2
146	HOANG THI LIEN		2000-01-16	女	HSK2
147	NGUYEN THI AI LINH		2004-12-12	女	HSK2
148	NGO THI ANH LINH		2003-02-23	女	HSK2
149	NGUYEN THI BAO LINH		2003-06-18	女	HSK2
150	NGUYEN HOANG DIEU LINH		2003-07-22	女	HSK2
151	NGHIEM THI KHANH LINH	严氏庆灵	2005-12-24	女	HSK2
152	DINH THI MY LINH		2002-08-28	女	HSK2
153	DO THI MY LINH		2003-11-30	女	HSK2
154	VO THI NGOC LINH	玉灵武术	2004-08-15	女	HSK2
155	VO THI NGOC LINH		2003-06-26	女	HSK2
156	TRAN NHA LINH	陈雅玲	2003-06-12	女	HSK2
157	BUI PHUONG LINH		2002-07-19	女	HSK2
158	DO QUOC LINH		2003-08-03	男	HSK2
159	NGUYEN THI LINH		2003-01-05	女	HSK2
160	NGUYEN THI THUY LINH		2003-11-07	女	HSK2
161	NGUYEN HOANG VAN LINH		2003-08-19	女	HSK2
162	PHAM XUAN LINH		2002-11-13	男	HSK2
163	DO TRAN THANH LOAN		2003-12-18	女	HSK2
164	TRAN VAN LOI		2025-11-15	男	HSK2
165	PHAM THANH LONG		2002-10-05	男	HSK2
166	LE QUANG LUU		2003-10-11	男	HSK2
167	LE ANH LY		2003-10-06	女	HSK2
168	BUI THI HAI LY	Péi Shì Hǎi Lǐ	2003-12-14	女	HSK2
169	PHAN KIEU LY	HSK2	2004-03-25	女	HSK2
170	VO KHANH LY		2003-07-08	女	HSK2
171	HUYNH TRUC LY		2004-03-20	女	HSK2
172	PHAM XUAN MAI	范春梅	2004-01-27	女	HSK2
173	NGUYEN THI XUAN MAI		2003-08-08	女	HSK2
174	TRUONG HOANG MI		2004-04-13	女	HSK2
175	LE BAO MINH		1995-01-09	男	HSK2
176	HOANG THI NGOC MINH	黄氏玉明	2003-06-04	女	HSK2
177	HOANG QUANG MINH		2000-05-05	男	HSK2
178	DUONG THANH MINH		2001-12-21	男	HSK2
179	TO THI MUI		2003-03-01	女	HSK2
180	HO THI DIEM MY		2004-04-25	女	HSK2
181	HA MY		2001-10-20	女	HSK2
182	VAN DUONG THAO MY		2003-09-20	女	HSK2
183	NGUYEN NGOC TRA MY		2001-02-11	女	HSK2
184	VO LE TRA MY	吴黎查梅	2004-04-26	女	HSK2
185	NGUYEN NGOC LI NA		2004-02-10	女	HSK2
186	NGUYEN THI NA		2004-12-07	女	HSK2
187	NGUYEN HOANG NAM		2003-06-05	男	HSK2
188	DAO PHUONG NAM		2003-01-22	男	HSK2
189	NGUYEN VAN NAN	阮文楠	2004-06-13	男	HSK2
190	NGUYEN THI TUYET NGA		2003-10-08	女	HSK2
191	LE THI NGA		2003-10-28	女	HSK2

192	CU THI BICH NGAN	瞿氏碧银	2005-08-20	女	HSK2
193	PHAN THI KIM NGAN	潘氏金银	2004-09-30	女	HSK2
194	NGUYEN HOANG KIM NGAN	阮黄金银	2004-03-01	女	HSK2
195	NGUYEN THI THANH NGAN	阮氏清银	2005-04-29	女	HSK2
196	NGO THUY NGAN		2003-05-04	女	HSK2
197	NGO THI HONG NGAT		2004-12-20	女	HSK2
198	PHAM HA NGHIEM		2004-08-05	男	HSK2
199	HUYNH THI ANH NGOC		2004-06-16	女	HSK2
200	NGUYEN BAO NGOC		2003-03-10	女	HSK2
201	NGUYEN THI BAO NGOC		2004-01-09	女	HSK2
202	VO BICH NGOC	HSK2	2004-11-09	女	HSK2
203	LE NGUYEN HOAI NGOC		2003-05-31	女	HSK2
204	PHAM THI NGOC	范·蒂·诺克	2004-10-03	女	HSK2
205	BUI TRUNG NGUYEN		2003-12-05	男	HSK2
206	LE THI ANH NGUYET		2003-03-31	女	HSK2
207	TRAN BINH NHAN		2003-12-07	女	HSK2
208	NGUYEN NGOC NHAN		2002-10-19	男	HSK2
209	NGUYEN THANH NHAN		2003-12-21	男	HSK2
210	NGUYEN THI THANH NHAN		2004-08-05	女	HSK2
211	NGUYEN NGOC TRONG NHAN		2001-03-02	男	HSK2
212	PHAM VAN NHAT		2005-09-03	男	HSK2
213	NGUYEN THI HIEN NHI		2003-12-21	女	HSK2
214	NGUYEN THI HONG NHI		2004-02-07	女	HSK2
215	LE THI PHUONG NHI	黎芳儿	2003-08-28	女	HSK2
216	VU LE QUYNH NHI		2003-02-20	女	HSK2
217	TRAN NGUYEN TUYET NHI		2003-04-26	女	HSK2
218	NGUYEN THI THAO NHI	草儿	2003-10-24	女	HSK2
219	MAI NGOC THAO NHI	梅玉草妮	2004-02-16	女	HSK2
220	TRAN NGUYEN XUAN NHI	陈阮春义	2005-07-24	女	HSK2
221	LE YEN NHI		2004-09-16	女	HSK2
222	NGUYEN TRAN YEN NHI		2002-09-26	女	HSK2
223	NGUYEN PHAN YEN NHI		2004-11-06	女	HSK2
224	TRAN THI HONG NHU		2004-09-04	女	HSK2
225	NGUYEN HUYNH NHU		2004-06-15	女	HSK2
226	NGUYEN NGOC PHUONG NHU		2004-06-09	女	HSK2
227	NGO THI HONG NHUNG		2004-04-13	女	HSK2
228	LE THI PHUONG NHUNG	黎氏芙蓉	2001-06-02	女	HSK2
229	NGUYEN VAN NHUT		2002-10-10	男	HSK2
230	NGO THI KIEU OANH		2003-06-12	女	HSK2
231	HA KIEU OANH	河侨英	2004-12-07	女	HSK2
232	PHAM THI PHU		2003-10-20	女	HSK2
233	HUYNH NGUYEN GIA PHUC		2003-09-07	男	HSK2
234	PHAN NGUYEN HOANG PHUC		2004-07-14	男	HSK2
235	BANH XUAN PHUC		2003-01-02	男	HSK2
236	NGUYEN THI BICH PHUONG		2003-09-22	女	HSK2
237	NGUYEN HONG THUY PHUONG		2004-01-20	女	HSK2
238	HOANG DINH QUAN		2002-02-03	男	HSK2
239	LE DINH MINH QUAN		2004-11-05	男	HSK2
240	VAN TRUNG QUAN		2003-12-22	男	HSK2
241	CHU DUY QUANG	朱维光	2003-03-19	男	HSK2

242	NGUYEN NGOC QUOC	阮玉国	2004-05-23	男	HSK2
243	NGUYEN VAN QUY		2003-06-12	男	HSK2
244	DOAN VAN QUY	段文贵	2004-10-21	男	HSK2
245	TRAN THI KIM QUYEN		2004-06-20	女	HSK2
246	LE PHAM TU QUYEN	黎范紫娟	2003-05-28	女	HSK2
247	NGUYEN THANH QUYEN		2003-09-22	男	HSK2
248	NGUYEN THI THAO QUYEN	阮氏草娟	2004-08-14	女	HSK2
249	NGUYEN VUONG QUYEN		2002-01-08	男	HSK2
250	LE THI NHAT QUYNH		2003-11-15	女	HSK2
251	NGUYEN NHU QUYNH		2004-08-01	女	HSK2
252	DUONG THI NHU QUYNH		2003-11-09	女	HSK2
253	NGUYEN THI NHU QUYNH		2003-10-01	女	HSK2
254	NGUYEN THI NHU QUYNH		2001-04-18	女	HSK2
255	PHAN VU NHU QUYNH		2005-02-21	女	HSK2
256	PHAM PHUONG QUYNH		2003-01-01	女	HSK2
257	PHAM THI QUYNH		2004-07-02	女	HSK2
258	TRUONG THI THUY SA		2004-03-23	女	HSK2
259	PHAN CONG SINH		2003-03-27	男	HSK2
260	NGUYEN QUANG ANH TAI		2004-10-14	男	HSK2
261	TRAN VAN TAI		2003-02-07	男	HSK2
262	DOAN HOANG MY TAM		2003-11-29	女	HSK2
263	PHAM THI THANH TAM	范氏清心	2004-02-04	女	HSK2
264	HO VAN TAM		2002-06-01	男	HSK2
265	BUI VAN TAM		2001-01-01	男	HSK2
266	MAI VAN TAM		2003-04-01	男	HSK2
267	NGUYEN THI THANH TAN		2003-05-21	女	HSK2
268	NGUYEN THI HA TIEN		2004-08-06	女	HSK2
269	PHAM QUYNH TIEN		2003-06-16	女	HSK2
270	HUA TRAN THI THUY TIEN		2003-09-27	女	HSK2
271	NGO VAN TIEN	吴文学	2002-02-10	男	HSK2
272	HO DANG TOAN		2003-10-23	男	HSK2
273	LE QUOC TOAN		2003-11-13	男	HSK2
274	NGUYEN TAT TOAN		2003-12-24	男	HSK2
275	TRAN VAN TOAN		2003-02-07	男	HSK2
276	NGO THI CAM TU		2004-02-01	女	HSK2
277	NGUYEN CAM TU	阮锦秀	2004-04-26	女	HSK2
278	PHAM CANH TU		2003-02-05	男	HSK2
279	DANG MINH TUAN		2003-10-01	男	HSK2
280	TRUONG THANH TUAN		2003-05-16	男	HSK2
281	LUONG THI LAN TUONG		2003-02-22	女	HSK2
282	NGUYEN THI LAN TUONG		2000-08-26	女	HSK2
283	LE MANH TUONG		2004-09-18	男	HSK2
284	TRAN THI PHUONG TUYEN		2004-05-10	女	HSK2
285	NGUYEN THI ANH TUYET		2003-05-03	女	HSK2
286	TRAN THI ANH TUYET		2004-02-21	女	HSK2
287	NGUYEN NGOC TY	阮玉玺	2000-01-13	男	HSK2
288	NGUYEN NGOC THACH		2002-07-16	男	HSK2
289	NGUYEN HUU DUY THANG		2003-04-26	男	HSK2
290	VO HONG THANG		2002-11-14	男	HSK2
291	NGUYEN HUU THANG		2004-02-21	男	HSK2

292	DO DUY THANH		2003-09-22	男	HSK2
293	NGUYEN VO NGUYEN THAO		2003-10-10	女	HSK2
294	NGUYEN THI PHUONG THAO		2003-02-07	女	HSK2
295	NGUYEN THI PHUONG THAO	阮氏芳草	2003-08-11	女	HSK2
296	NGO THI THANH THAO		2006-09-07	女	HSK2
297	NGUYEN THU THAO	阮秋草	2002-07-20	女	HSK2
298	BUI THI THU THAO		2003-07-19	女	HSK2
299	NGUYEN DANG THE		2003-03-06	男	HSK2
300	NGUYEN HOANG THI	阮黄氏	2004-10-26	女	HSK2
301	BUI THI THI	裴氏诗	2003-06-23	女	HSK2
302	TRAN PHAN VAN THIEN		2004-08-16	男	HSK2
303	DANG BIEN DUC THINH	邓辩德盛	2004-04-29	男	HSK2
304	LO NGUYEN PHUOC THINH		2003-11-02	男	HSK2
305	PHAM DUC THO		2002-12-21	男	HSK2
306	PHAM THI KIM THOA		2004-08-14	女	HSK2
307	NGUYEN DUY THONG		2003-10-16	男	HSK2
308	NGUYEN ANH THU		2003-10-27	女	HSK2
309	BUI THI ANH THU		2004-11-27	女	HSK2
310	MAI PHAN ANH THU	梅潘英书	2004-12-15	女	HSK2
311	NGUYEN CAM THU		2004-09-19	女	HSK2
312	NGUYEN THI HONG THU		2003-01-01	女	HSK2
313	TRAN NGOC KIEU THU	陈玉桥秋	2003-02-28	女	HSK2
314	NGUYEN LE THU		2003-08-17	女	HSK2
315	NGUYEN TRAN MINH THU		2003-12-21	女	HSK2
316	TRAN MINH THU		2003-11-26	女	HSK2
317	NGUYEN THI NGOC THU		2004-11-10	女	HSK2
318	NGUYEN THI NHA THU	阮氏雅秋	2002-08-05	女	HSK2
319	NGUYEN VU PHUONG THU	阮武芳秋	2003-11-10	女	HSK2
320	QUACH PHUONG THU		2003-08-06	女	HSK2
321	NGUYEN THI THANH THU		2003-10-02	女	HSK2
322	HO VIET THUC		2003-07-16	男	HSK2
323	NGUYEN THI HUYEN THUONG		2004-02-25	女	HSK2
324	NGO THI THUONG		2004-05-21	女	HSK2
325	LE THUONG THUONG		2003-07-12	女	HSK2
326	PHAM VU AN THUY	范武安垂	2005-06-16	女	HSK2
327	TRAN NGUYEN DIEU THUY	Chen Miao Cui	2003-06-27	女	HSK2
328	PHAM THI NHU THUY		2004-04-28	女	HSK2
329	LE THI THU THUY		2004-03-22	女	HSK2
330	NGUYEN MINH TRAM		2004-11-01	女	HSK2
331	MAI THI NGOC TRAM		2003-04-30	女	HSK2
332	HO THI NGOC TRAM		2003-05-25	女	HSK2
333	LE NGUYEN BAO TRAN		2004-04-10	女	HSK2
334	DINH THI HUYEN TRAN		2004-06-03	女	HSK2
335	VO NGOC THAI TRAN	武玉泰珍	2003-01-27	女	HSK2
336	LE HUYEN TRANG	黎静佳	2002-01-01	女	HSK2
337	LE NGOC HUYEN TRANG		2004-07-25	女	HSK2
338	NGUYEN THI KIEU TRANG		2000-05-29	女	HSK2
339	DIEP NGUYEN MINH TRANG		2003-09-01	女	HSK2
340	PHUNG THAO TRANG		2004-10-23	女	HSK2
341	VO HOANG THU TRANG		2003-10-21	女	HSK2

342	MAI LE THUY TRANG		2003-09-18	女	HSK2
343	PHAM NGUYEN THUY TRANG		2004-01-08	女	HSK2
344	LE THI THUY TRANG		2003-11-06	女	HSK2
345	NGUYEN LE THUY TRANG		2002-10-29	女	HSK2
346	DUONG NGUYEN THUY TRANG		2004-03-08	女	HSK2
347	NGUYEN TRUONG MINH TRI		2001-04-08	男	HSK2
348	NGUYEN THI ANH TRINH		2003-07-18	女	HSK2
349	VUONG TUYET TRINH		2003-05-04	女	HSK2
350	PHUNG DUC TRONG		2003-09-22	男	HSK2
351	NGUYEN THI THANH TRUC		2002-02-14	女	HSK2
352	TRAN PHAN TRUNG		2002-01-09	男	HSK2
353	NGUYEN QUOC TRUNG		2002-07-15	男	HSK2
354	PHAM THI HOANG UYEN		2002-06-12	女	HSK2
355	TRAN THI NHU UYEN		2004-03-27	女	HSK2
356	TRAN THAO UYEN		2000-06-11	女	HSK2
357	NGUYEN NHA VAN	阮雅文	2004-01-02	女	HSK2
358	DUONG TAT VAN		2003-07-04	女	HSK2
359	TRAN THANH VAN	陈清云	2003-11-01	女	HSK2
360	THAI THI THUY VI		2003-11-05	女	HSK2
361	NGUYEN QUOC VIET	阮国越	2004-07-27	男	HSK2
362	LE DUC VU		2002-12-01	男	HSK2
363	TRAN MINH VU	陈明武	2003-06-21	男	HSK2
364	TRAN DANG VY		2003-05-26	男	HSK2
365	NGUYEN TRAN HA VY		2003-05-02	女	HSK2
366	PHAM HUYNH TUONG VY		2003-03-25	女	HSK2
367	VO THI THAO VY		2003-07-07	女	HSK2
368	THAN THAO VY		2004-07-25	女	HSK2
369	NGUYEN NGOC THUY VY		2004-02-07	女	HSK2
370	NGUYEN NHAT TRANG VY		2002-01-07	女	HSK2
371	PHAN DUY XUAN		2003-05-07	男	HSK2
372	NGUYEN THI THANH XUAN		2003-01-03	女	HSK2
373	VO THI NHU Y	武氏如意	2004-07-21	女	HSK2
374	TRAN THI HAI YEN		2003-12-16	女	HSK2
375	BUI HAI YEN		2004-05-18	女	HSK2
376	NGUYEN THI HONG YEN		2004-01-17	女	HSK2
377	DOAN THI MY YEN		2003-05-10	女	HSK2
378	LE THI MY YEN		2003-09-23	女	HSK2
379	VO LUONG PHUONG YEN		2003-07-11	女	HSK2
380	DINH THI TRAM ANH		1997-01-06	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
381	HUYNH THI KIM CUONG	黄氏宝石	1992-07-10	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
382	NGUYEN THI MY DUYEN		2004-05-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
383	DO THI THANH HA	杜氏清荷	2004-06-15	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
384	VUONG THI THU HA	王氏秋何	2003-07-28	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
385	DANG THI HUONG	邓氏红	2004-09-04	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
386	LE THUC LAM		2004-09-10	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
387	DAU NGUYEN YEN LINH		2004-01-16	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
388	NGUYEN THI NGOC MAI		2003-03-17	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
389	VUONG THI TIEU MY		1996-08-22	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
390	VO NGOC AI NU		2002-09-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
391	DANG HOA NHU NGOC		2004-04-04	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP

392	NGUYEN HA THANH NHU		2000-11-24	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
393	DANG NGUYEN CAM NHUNG		2002-01-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
394	HA THI THU OANH		2002-09-01	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
395	TRAN THI THINH	陈氏盛	2006-11-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
396	NGUYEN THI THANH THOA	阮氏请釵	2005-05-10	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
397	NGUYEN NGOC BAO TRAN		2004-10-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
398	NGUYEN THI GIAO UYEN		2004-07-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
399	NGUYEN HUY HOANG CHINH	阮辉煌正	2004-11-08	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
400	NGUYEN HAI DUY	阮海维	2003-07-18	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
401	BUI LE DUY	裴黎维	1995-06-15	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
402	THAN BAO HAN	申宝欣	2004-12-07	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
403	PHAM GIA HAN	范嘉欣	2009-09-09	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
404	NGUYEN THI MY HOA		1999-01-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
405	VO THI HUYEN	武氏玄	1999-11-08	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
406	DUONG THI NGOC KHUE	杨氏玉闺	2003-02-23	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
407	QUACH HA LAN	郭夏兰	2005-06-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
408	TRAN VAN MANH	陈文猛	2004-01-03	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
409	LUONG THI TRA MY	梁氏茶美	2005-10-03	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
410	PHAM KHOI NGUYEN		2000-01-16	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
411	DINH THI HOAI NHI		2004-09-21	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
412	PHAM QUYNH NHU	范琼茹	2006-10-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
413	HO THI CAM PHI	胡氏锦菲	2003-04-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
414	TRAN XUAN TUYEN	陈春线	1989-06-12	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
415	VO THI THU THAO	武氏秋草	1995-08-27	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
416	NGUYEN THI BICH TRAM	阮氏碧簪	2004-11-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
417	LE NGUYEN BAO TRAN		2000-06-06	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
418	HOANG THI TRUC	黄氏竹	2002-01-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
419	PHAM MANH TRUONG		1993-06-01	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
420	NGUYEN HOANG PHUONG UYEN	阮黄芳渊	2003-10-27	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
421	NGUYEN THI THUY VAN	阮氏翠云	2008-09-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
422	LE NGOC HA VY	黎玉河薇	2006-07-26	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
423	NGUYEN THI NGHI	阮氏议	2004-10-15	女	HSKK TRUNG CẤP
424	PHAM THI HONG ANH	范氏红英	2001-12-17	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
425	LE THI HONG ANH		2002-06-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
426	PHAN THI NHU BINH	潘氏如萍	2004-01-27	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
427	NGUYEN THI ANH CHAU	阮氏英珠	2003-07-18	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
428	PHAN THI HONG DAO	潘氏红桃	2004-02-24	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
429	DOAN THI DUNG	段氏容	2004-12-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
430	VO THI MY DUYEN	武氏美缘	2003-10-12	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
431	TRAN VU HA GIANG	陈武河江	2004-11-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
432	HOANG THI THU HANG	黄氏秋姮	2003-01-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
433	NGUYEN THI KIM HUE	阮氏金蕙	2004-01-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
434	DOAN QUYNH HUONG	段琼香	2003-07-12	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
435	HUYNH THI KIM HUYEN	黄氏金萱	2004-10-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
436	LE THI THU HUYEN	黎氏秋玄	2003-11-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
437	TRINH THI MY HUYNH	郑氏美黄	2004-10-04	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
438	LY NGOC LAN	李玉兰	2003-10-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
439	TRAN THI MY LE	陈氏美丽	2004-06-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
440	LUU THI LIEU	刘氏料	2001-10-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
441	NGUYEN THI PHUONG LINH	阮氏芳玲	2004-01-27	女	HSK5-HSKK CAO CẤP

442	TRAN HUYNH NHU LUYEN	陈黄如恋	2004-11-01	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
443	DAO THI PHUONG MAI	陶氏芳梅	2003-11-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
444	PHAM THI MY MY	范氏媚媚	2003-03-31	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
445	TRAN THI TRA MY	陈氏茶媚	2004-05-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
446	PHAM THI XUAN NO	范氏春开	2004-09-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
447	TRUONG NGUYEN BAO NGOC	张阮宝玉	2002-10-19	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
448	DINH THI NGOC NGUYEN		2008-11-18	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
449	NGUYEN THI THAO NGUYEN	阮氏草原	2025-09-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
450	LE THI THANH NHAN	黎氏清闲	2004-07-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
451	NGUYEN LAM NHI	阮琳儿	2004-05-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
452	HOANG THI PHUONG NHI	黄氏芳儿	2004-10-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
453	NGUYEN HUYNH TUYET NHI	阮黄雪儿	2004-09-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
454	KIEU THI YEN NHI		2003-03-13	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
455	TRAN PHAM HUYNH NHU	陈范黄茹	2004-11-15	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
456	VO NGOC QUYNH NHU	武玉琼如	2002-08-06	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
457	TRA THI QUYNH NHU	茶氏琼如	2025-10-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
458	DANG NGOC TAM OANH	邓玉心莺	2004-07-15	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
459	TRAN THI QUYEN	陈氏娟	2004-10-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
460	DO THI BICH TAI	杜氏碧财	2004-01-16	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
461	NGUYEN THI TIEN	阮氏进	2004-08-05	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
462	NGUYEN HUU HOANG THACH	阮友皇石	2004-08-15	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
463	CAO THI NGOC THAO	高氏玉草	2003-10-01	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
464	TANG THI THU THAO	增氏秋草	2004-06-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
465	LE CONG THIEN	黎公天	2000-03-08	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
466	TRAN THI ANH THUONG	陈氏英苍	2002-10-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
467	NGO HOAI THUONG	吴怀商	2004-01-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
468	LE THI THANH THUY		2003-08-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
469	LE THI THANH THUY	黎氏清翠	2004-08-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
470	TRAN NGUYEN THU THUY	陈阮秋水	2004-05-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
471	NGUYEN THI THAO TRAM	阮氏草簪	2004-07-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
472	LE THI KIEU TRANG	黎氏娇庄	2003-10-01	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
473	NGUYEN THI THUY TRANG	阮氏垂妆	2004-11-22	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
474	DINH THI TRINH	丁氏贞	2004-07-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
475	NGUYEN THI THUY PHUONG UYEN	阮氏翠芳渊	2004-08-17	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
476	PHAM DO THANH VAN	范杜青云	2005-09-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
477	VO PHAN HONG VIEN	武潘鸿圆	2004-09-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
478	LE THI YEN VY		2004-03-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
479	NGUYEN THI NGOC HUYEN		2002-12-26	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
480	NGUYEN THI KIM NGAN	阮氏金银	2003-10-27	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
481	NGUYEN CAM TU	阮锦绣	2004-07-03	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
482	DINH THI THUY		2001-07-10	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
483	HO NU TU TRAM		2000-05-25	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
484	NGUYEN THI BICH THAO	阮晶晶	2003-04-02	女	HSKK CAO CẤP
485	MAI THI ANH TRUC	梅氏英竹	2003-09-10	女	HSKK CAO CẤP